TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – H1 phúc**

Bản án số: 185/2023/DS-PT
Ngày 13 – 4 – 2023
V/v Tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 347/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp về quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 622/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thái Minh D, sinh năm 1951; (có mặt)
Địa chỉ: Số 66/X, lộ B, khóm 2, phường 9, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông Trần Hoàng B, sinh năm 1952; (có mặt)
Địa chỉ: Số 1A C, phường 8, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trương Thị H, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Thị H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1937; (chết ngày năm 2021).
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T:
3.1.1. Ông Thái Minh H, sinh năm 1960;
3.1.2. Ông Thái Minh C, sinh năm 1971;

3.1.3. Bà Thái Thị Tuyết L, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: 87 N, phường 1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3.1.4. Ông Thái Minh Q, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 87/10 T, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.5. Bà Thái Thị Tuyết M;

Địa chỉ: 43 Wahgunyah Dr st. Albans Vic 3021 Australia

3.2. Ông Thái Minh H, sinh năm 1960;

3.3. Ông Thái Minh C, sinh năm 1971;

3.4. Bà Thái Thị T L, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: 87 N, phường 1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3.5. Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1954;

3.6. Chị Trần Huỳnh Diễm Ph, sinh năm 1988;

3.7. Chị Trần Huỳnh Ngọc D1, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: 1A C, phường 8, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị H1, chị Trần Huỳnh Ngọc D1 và chị Trần Huỳnh Diễm Ph là: Ông Trần Hoàng B là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2013, có mặt).

3.8. Ông Thái Minh Q, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 87/10 T, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9. Bà Thái Thị Tuyết M;

Địa chỉ: 43 Wahgunyah Dr st. Albans Vic 3021 Australia.

3.10. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V.

Địa chỉ: Số 89, đường z, phường x, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V: Ông Lê Hồng Th – Chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật (Có văn bản xin vắng mặt).

3.11. Ủy ban nhân dân thành phố V; (Có văn bản xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 79, đường z, phường x, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3.12. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Địa chỉ: Số 108, đường Trần Hưng Đạo, quận Hoàng Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thành L – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long (Có văn bản xin vắng mặt).

3.13. Sở Giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long; (Có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 83, đường z, phường x, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo: Ông Thái Minh D là nguyên đơn; Ông Trần Hoàng B là bị đơn; Bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 9 năm 2010 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Thái Minh D trình bày:

Phần đất tranh chấp với ông B có nguồn gốc của cha, mẹ ông D là cụ Thái Văn C1 và cụ Nguyễn Thị Nh mua của ông Vương Văn B1 trước năm 1966. Phần đất có vị trí tiếp giáp với đường P và đường C. Sau khi mua đất, cụ C1 kê khai đứng tên theo chỉ thị 299/TTg tại thửa 286 diện tích 830m^2.

Cụ C1 và cụ Nh có 02 con là Thái Minh D và Thái Minh Đ. Ngày 24/9/1975, cụ C1 và cụ Nh lập di chúc cho ông D tất cả những bất động sản và động sản của cụ C1 và cụ Nh. Cụ Nh chết ngày 14/11/1980, ông Đ chết ngày 06/7/2010. Ông Đ có vợ là bà Nguyễn Thị T và các con là chị Thái Thị Tuyết L, anh Thái Minh C, anh Thái Minh H, anh Thái Minh Q và chị Thái Thị Tuyết M.

Ngày 13/10/1987, cụ C1 và ông B làm tờ trình nhượng nơi cư trú, có nội dung cụ C1 chuyển nhượng cho ông B phần đất thuộc khu vực hồ nuôi cá chiều ngang 6,5m, chiều dài trừ lộ 10m tính đến nhà số 16 P 20m, diện tích 130m^2. Ông D khiếu nại việc chuyển nhượng đất giữa cụ C1 và ông B được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long (Nay là thành phố V) ban hành quyết định số: 06/QĐ.UBTX.89 ngày 20/01/1989 công nhận quyền sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 130m^2 tại số 01, đường C phường 8, thị xã Vĩnh Long cho ông Thái Minh D. Không công nhận và hủy bỏ giấy sang nhượng ngày 13/10/1987 do cụ Thái Văn C1 và ông Trần Hoàng B đã ký kết. Nên ngày 23/01/1989, cụ C1 làm văn bản gởi UBND phường 3 để chiết ra chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng B phần đất ở vị trí khác ngang 6,5m dài 20m diện tích 130m^2. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông B cất nhà lấn bên hông và phía sau phần đất của ông D. Khi đo đạc theo tư liệu chương trình đất năm 1991 ông B kê khai diện tích 214m^2 thuộc thửa 28 tức thừa 84m^2 so với diện tích nhận chuyển nhượng của cụ C1.

Ông D kê khai đứng tên trong sổ bộ địa chính thửa 29 diện tích 639,1m^2 đến ngày 11/12/2001 ông D được UBND tỉnh Vĩnh Long cấp giấy CNQSD đất vào sổ số 01448, giáp ranh với thửa 28 đã bán một phần cho ông B. Phần đất thửa 28 đến nay chưa được cấp giấy CNQSD đất. Ngày 11/3/1995, cụ Thái Văn C1 chết.

Đến khi mở rộng nâng cấp quốc lộ 53, gói thầu số 5 (Cầu Vòng) giải tỏa các diện tích còn đang tranh chấp giữa ông D và ông B như sau: Diện tích 73,1m^2, loại đất DGT, giá bồi thường mỗi m^2 là 2.658.000đ, tổng số tiền bồi thường của 73,1m^2 là 194.299.800đ, không có quyết định thu hồi và diện tích 52,8m^2 thuộc chiết thửa 28, loại đất thổ, theo quyết định thu hồi đất số: 1936/QĐ-UBND ngày 30/7/2010, giá mỗi m^2 bồi thường là 5.000.000đ, tổng số tiền bồi thường của 52,8m^2 là 264.000.000đ. Do ông D và ông B tranh chấp nên Nhà nước chưa chi trả tiền bồi thường.

Do đó ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy bỏ biên bản đo đất ngày 15/02/1989 vì đất chuyển nhượng không có sự đồng thuận của người đồng sở hữu tại thời điểm đó là ông D. Ông D chỉ chấp nhận phần đất ông B nhận chuyển nhượng của cụ C1 với kích thước ngang 6,5m x dài 20m, diện tích là 130m^2 theo đúng văn bản mà cha của ông D là cụ C1 chuyển nhượng cho ông B. Buộc ông B phải trả ông D phần đất lấn chiếm diện tích khoảng 84m^2. Ông D yêu cầu được nhận toàn bộ số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất.

Tại đơn phản tố ngày 30/11/2017 và các tài liệu chứng cứ, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Hoàng B trình bày:

Ngày 13/10/1987, cụ C1 và ông B làm tờ trình nhượng nơi cư trú. Theo tờ trình cụ C1 chuyển nhượng cho ông B phần đất thuộc khu vực hồ nuôi cá chiều ngang 6,5m, chiều dài trừ lộ 10m tính đến nhà số 16 P 20m, diện tích 130m^2. Trong đó chiều dài trừ 10m lộ giao thông cho ông B sử dụng nên chiều dài thực tế của đất nhận chuyển nhượng là 30m x 6,5m = 195m^2. Ông D khiếu nại việc chuyển nhượng đất giữa cụ C1 và ông B được Ủy ban nhân dân thị xã V (Nay là thành phố V) ban hành quyết định số: 06/QĐ.UBTX.89 ngày 20/01/1989 công nhận quyền sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 130m^2 tại số 01, đường C phường 8, thị xã Vĩnh Long cho ông Thái Minh D. Không công nhận và hủy bỏ giấy sang nhượng ngày 13/10/1987 do cụ Thái Văn C1 và ông Trần Hoàng B ký kết. Do cụ C1 không có tiền trả lại ông B, nên ngày 23/01/1989 cụ C1 làm văn bản gởi UBND phường 3 chiết ra chuyển nhượng cho ông B phần đất ở vị trí khác diện tích tương ứng là 130m^2, ngang 6,5m dài 20m, văn bản này có ông Thái Minh Đ đồng ý ký tên, sau đó ông B cất nhà ở đúng như vị trí đã nhận chuyển nhượng của cụ C1 không có lấn bên hông và phía sau đất của ông D. Sau đó, ông B kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long (Nay là thành phố V) ra chấp thuận số: 50/CT.UBTX.88, ngày 18/02/1989 chấp thuận cho ông B được nhận chuyển nhượng trích thửa 286, diện tích 130m^2, loại đất thổ cư của cụ C1. Ông B xin cấp giấy phép xây dựng vào năm 1989, năm 1992 được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Còn về đất do có tranh chấp nên chưa được cấp giấy CNQSD đất. Năm 1989, ông B xây dựng nhà có kết cấu vách tường, cột bê tông, mái lợp tôn. Sau đó khoảng 08-09 năm ông B sửa chữa lại nâng thêm phần gát gỗ như hiện nay.

Đến khi mở rộng nâng cấp Quốc lộ 53, gói thầu số 5 (Cầu Vòng) giải tỏa các diện tích còn đang tranh chấp giữa ông D và ông B như sau: Diện tích 73,1m^2, loại đất DGT, giá bồi thường mỗi m^2 là 2.658.000đ, tổng số tiền bồi thường của 73,1m^2 là 194.299.800đ, không có quyết định thu hồi và diện tích 52,8m^2 thuộc chiết thửa 28, loại đất thổ, theo quyết định thu hồi đất số: 1936/QĐ-UBND ngày 30/7/2010, giá mỗi m^2 bồi thường là 5.000.000đ, tổng số tiền bồi thường của 52,8m^2 là 264.000.000đ. Do ông D và ông B tranh chấp nên Nhà nước chưa chi trả tiền bồi thường.

Ông B không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông D và có phản tố yêu cầu Tòa án công nhận cho ông B được quyền sử dụng phần đất diện tích 130m^2 cộng với

phần đất diện tích 84m^2 (Phần nằm ngoài diện tích 130m^2), thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại số 1A, đường C, phường 8, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Đồng thời ông B yêu cầu được nhận toàn bộ số tiền Nhà nước bồi thường diện tích 73,1m^2, loại đất DGT và 52,8m^2 thuộc chiết thửa 28, loại đất thổ.

Ông B là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H1, chị Trần Huỳnh Ngọc D1 và chị Trần Huỳnh Diễm Ph xác định bà H1, chị D và chị Ph không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại tờ tường trình ngày 15/7/2013 và ngày 14/01/2014 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T (Vợ ông Thái Minh Đ) và chị Thái Thị T L, anh Thái Minh C (Con ông Thái Minh Đ) trình bày:

Phần đất bị ông B lấn chiếm có nguồn gốc của vợ chồng cụ Thái Văn C1 và cụ Nguyễn Thị Nh. Khi còn sống cụ C1 và cụ Nh có làm văn bản hợp pháp (Tờ chúc ngôn ngày 24/9/1975 và tờ chuyển quyền sở hữu tài sản cho con ngày 26/10/1992) giao phần đất này cho ông Thái Minh D. Từ năm 1990 ông D được sự tín nhiệm của cụ C1, ông D thay cụ C1 gánh vác và quyết định những việc liên quan đến cụ C1 kể cả tài sản, đất đai trong gia đình. Từ trước đến nay, khi ông Đ còn sống giữa ông Đ và ông D không có tranh chấp tài sản đất đai. Hiện nay vợ con ông Đ và ông D hòa thuận không có tranh chấp tài sản đất đai. Vợ con ông Đ không yêu cầu độc lập trong vụ án và cam kết sau này không tranh chấp với ông D về phần đất đai, tài sản mà ông D đang kiện ông B. Vì, phần đất bị ông B lấn chiếm ông D là người duy nhất có quyền kiện để đòi lại không có liên quan đến vợ con ông Đ. Do đó, vợ con ông Đ từ chối tham gia tố tụng trong vụ kiện này. Hiện nay ông D minh mẫn sáng suốt, pháp luật cho ông D toàn quyền quyết định, vợ con ông Đ hoàn toàn đồng ý với mọi quyết định của ông D trong vụ kiện, chỉ khi nào có sự cố bất thường đến ông D thì người thân của ông D sẽ tiếp tục vụ kiện cho đến khi nào đòi được sự công bằng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2017 ông Lê Hồng Th là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V trình bày:

Vào năm 2010, Nhà nước mở rộng nâng cấp Quốc lộ 53, gói thầu số 5 (Cầu Vòng) giải tỏa các diện tích đang tranh chấp giữa ông D và ông B như sau: Diện tích 73,1m^2, loại đất DGT, giá bồi thường mỗi m^2 là 2.658.000đ, tổng số tiền bồi thường của 73,1m^2 là 194.299.800đ, không có quyết định thu hồi và diện tích 52,8m^2 thuộc chiết thửa 28, loại đất thổ, theo quyết định thu hồi đất số: 1936/QĐ-UBND ngày 30/7/2010, giá mỗi m^2 bồi thường là 5.000.000đ, tổng số tiền bồi thường của 52,8m^2 là 264.000.000đ. Do ông D và ông B tranh chấp nên Nhà nước chưa chi trả tiền bồi thường, số tiền này được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long theo 02 thẻ tiết kiệm mang tên Trần Hoàng B do Trung tâm phát triển quỹ đất giữ với số tiền của từng thẻ như sau: Thẻ tiết kiệm số VA 1245006,

ngày 28/7/2010 số tiền gốc là 194.299.800đ và thẻ tiết kiệm số VA 1245007 ngày 28/7/2010 số tiền gốc là 264.000.000đ. Đến ngày 11/11/2014 Trung tâm phát triển quỹ đất rút toàn bộ số tiền gốc của 02 thẻ tiết kiệm số VA 1245006 và số VA 1245007 chuyển trả cho chủ đầu tư là Sở giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long gởi vào kho bạc Nhà nước chờ kết quả giải quyết của Tòa án, số vốn này không còn phát sinh lãi suất. Còn số tiền lãi phát sinh của thẻ kiệm số VA 1245006, ngày 28/7/2010 tính đến ngày 11/11/2014 là 100.211.907đ và số tiền lãi phát sinh của thẻ kiệm số VA 1245007, ngày 28/7/2010 tính đến ngày 11/11/2014 là 136.160.416đ. Số tiền lãi theo 02 thẻ tiết kiệm này được chuyển thành vốn gốc và tiếp tục gởi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long giữ lại số thẻ cũ, không đổi thẻ mới và được tiếp tục tính lãi suất tiếp theo kể từ ngày 11/11/2014 theo quy định của Ngân hàng.

Toàn bộ số tiền vốn và lãi trên sẽ được chi trả theo kết quả giải quyết của Tòa án.

Tại Công văn số: 417/UBND-NC ngày 07/8/2017 và Công văn số: 87/UBND-NC ngày 16/01/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố V có ý kiến:

Căn cứ Công văn số: 2666/UBND-KTN ngày 24/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phạm vi bồi thường đất ảnh hưởng giải phóng mặt bằng Quốc lộ 53, qua huyện Long Hồ và thị xã Vĩnh Long. Qua đó chấp thuận theo tờ trình số: 101/TTr-SGTVT ngày 12/8/2008 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long về việc xin chủ trương phạm vi bồi thường đất ảnh hưởng giải phóng mặt bằng thuộc dự án cải tạo mở rộng Quốc lộ 53.

Qua đó giải tỏa từ tim hiện hữu ra mỗi bên 06m không bồi thường, vì đây là phạm vi nền đường Quốc lộ 53; Phần còn lại sau khi trừ phạm vi nền đường Quốc lộ 53, bồi thường theo quy định hiện hành.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng phục vụ mục đích thu hồi đất dự án xây dựng công trình: Cầu Vòng qua đoạn phường 8, thành phố V của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 24/8/2009. Thì ngoài phạm vi nền đường mỗi bên 06m, phần còn lại đến cột mốc giải phóng mặt bằng là đất giao thông (DGT) đã được giải tỏa trước đây để làm hành Lg bảo vệ đường bộ, nhưng chưa bồi thường cho chủ sử dụng đất, nay không được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chủ sử dụng đất, nên được đo đạc và ghi nhận là đất giao thông (DGT) cho tên chủ sử dụng theo hiện trạng thực tế, phần đất bị giải tỏa có diện tích như sau:

Đối với phần đất diện tích 73,1m^2, loại đất DGT: Theo kết quả xét duyệt về bồi thường đất tại biên bản lập ngày 26/01/2010 của Hội đồng xét duyệt Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố V thì phần đất này được ghi nhận (Ông Thái Minh D đang tranh chấp với ông Trần Hoàng B). Không có quyết định thu hồi đất. Giá mỗi mét vuông bồi thường là 2.658.000đ/m^2. Tổng số tiền bồi thường là 194.299.800 đồng.

Đối với phần đất diện tích 52,8m^2 chiết thửa 28, tờ bản đồ số 12, loại đất thổ: Theo kết quả xét duyệt về bồi thường đất tại biên bản lập ngày 26/01/2010 của Hội đồng xét duyệt Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố V thì phần đất này được ghi nhận (Ông Thái Minh D đang tranh chấp với ông Trần Hoàng B). Theo Quyết định số: 1936/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố V là thu hồi của ông Trần Hoàng B và ông Thái Minh D. Giá mỗi m^2 bồi thường là 5.000.000đ/m^2. Tổng số tiền bồi thường là 264.000.000đ.

Tổng số tiền bồi thường của 02 phần đất nêu trên là 458.299.800đ. Do ông Thái Minh D đang tranh chấp với ông Trần Hoàng B cho nên số tiền bồi thường trên chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong nên Ban bồi thường hỗ trợ và tái định cư thành phố V (Nay là Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V) chưa thực hiện việc chi trả bồi thường mà mở thẻ tiết kiện tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long. Người đứng tên thẻ là Trần Hoàng B.

Theo Công văn số: 8697/BTC-ĐT ngày 04/7/2013 của Bộ Tài chính về việc tăng C công tác quản lý tạm ứng vốn và thu hồi tạm ứng theo chế độ quy định, và Công văn số: 147/BQLCTNT ngày 28/10/2014 của Ban quản lý các dự án giao thông nông thôn tỉnh Vĩnh Long về việc nộp hoàn trả tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng xây dựng dự án nhưng không nhận tiền bồi thường. Do vậy, Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố V đã chuyển hoàn trả tạm ứng theo yêu cầu của Chủ đầu tư số tiền gốc của 02 thẻ tiệt kiệm là 458.299.800đ vào ngày 11/11/2014. Số tiền lãi còn lại vẫn giữ tên ông Trần Hoàng B, hiện Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố V giữ 02 thẻ tiết kiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long có ý kiến:

Qua rà soát thông tin tài khoản của ông Trần Hoàng B tại thời điểm ngày 11/11/2014, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long xác định: Thẻ tiết kiệm số VA1245006 số dư là: 100.211.907đ và thẻ tiết kiệm số VA1245007 số dư là: 136.160.416đ. Số tiền của 02 thẻ tiết kiệm này vẫn tiếp tục đáo hạn và được tính lãi kể từ ngày 11/11/2014 cho đến nay, lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất huy động của Ngân hàng tại từng thời điểm đáo hạn.

Do đây là số tiền gửi theo thỏa thuận ngày 28/7/2010 giữa Ban bồi thường hỗ trợ tái định cư thành phố V (Nay là Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long nên việc chi trả số tiền gửi này Ngân hàng thực hiện theo đúng văn bản thỏa thuận. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án và xin vắng mặt các phiên hòa giải và các phiên xét xử trong vụ án.

Tại Văn bản số: 1185/SGTVT ngày 07/9/2017 và Công văn số 1331/SGTVT ngày 11/10/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở Giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long có ý kiến:

Trước đây Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông – Thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long đã tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 53, gói thầu số 5 (Cầu Vòng) cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố V (Nay là Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V) để chi trả tiền đền bù giải tỏa cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án. Thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước, tháng 11/2014 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông đã đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V quyết toán chi phí bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng, sau khi quyết toán Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V phải nộp trả tạm ứng kinh phí bồi thường cho chủ đầu tư vào Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Long số tiền là 458.299.800đ lý do các hộ tranh chấp chưa chi trả, số tiền này không phát sinh lãi. Theo quy định số tiền tạm giữ tại kho bạc không quá 12 tháng, nên ngày 23/11/2016 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông đã nộp hoàn trả vào ngân sách Nhà nước số tiền 458.299.800đ. Số tiền này khi bản án của Tòa án có hiệu lực xác định ông D và ông B mỗi người được hưởng bao nhiêu m^2 đất, thì ông D và ông B được nhận tiền bồi thường tương ứng với số m^2 đất mà ông D và ông B bị giải tỏa. Việc chi trả tiền bồi thường do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V thực hiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 153, Điều 154, 157, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 và khoản 3 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 255, Điều 256, Điều 688, Điều 700, Điều 701, Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, Điều 581, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Minh D và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Hoàng B.

2. Buộc ông Trần Hoàng B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Thái Minh D giá trị của 11m^2 đất sử dụng dư so với diện tích nhận chuyển nhượng thành tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

3. Công nhận cho ông Thái Minh D được nhận tiền bồi thường diện tích 73,1m^2, loại đất DGT với số tiền là 194.299.800đ (Một trăm chín mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm đồng) và công nhận cho ông D được nhận tiền theo thẻ tiết kiệm số VA 1245006, ngày 28/7/2010 tính đến ngày 11/11/2014 là 100.211.907đ (Một trăm triệu, hai trăm mười một nghìn, chín trăm lẽ bảy đồng) và lãi suất phát sinh theo thẻ tiết kiệm số VA 1245006. Toàn bộ số tiền ông D được công nhận do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V chi trả.

4. Công nhận cho ông Trần Hoàng B được quyền sử dụng đất diện tích 85m^2 = (35,6m^2 + 23,7m^2 + 25,7m^2), thuộc thửa 28, theo tư liệu 60/CP tờ bản đồ số 12, do ông Trần Hoàng B kê khai trong sổ mục kê đất (Gồm các mốc: a, 12, b, c, d, e, f, a) và công nhận cho ông B được quyền sử dụng đất diện tích 3,2m^2 = (0,6m^2 + 2,6m^2), thuộc thửa 29, theo tư liệu 60/CP tờ bản đồ số 12, do ông Thái Minh D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Gồm các mốc f,e, d, c, 7,8, g, f) và công nhận tài sản của ông B gắn liền trên đất được công nhận quyền sử dụng.

5. Công nhận cho ông Trần Hoàng B được nhận tiền bồi thường diện tích 52,8m^2 chiết thửa 28, tờ bản đồ số 12, loại đất thổ. Theo Quyết định số: 1936/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố V với số tiền là 264.000.000đ (Hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng) và công nhận cho ông B được nhận tiền theo thẻ tiết kiệm số VA 1245007, ngày 28/7/2010 tính đến ngày 11/11/2014 là 136.160.416đ (Một trăm ba mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm mười sáu đồng) và lãi suất phát sinh theo thẻ tiết kiệm số VA 1245007. Toàn bộ số tiền ông B được công nhận do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V chi trả.

6. Tất cả các thửa đất trên đều tại địa chỉ: Khóm 2, phường 8, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Kèm theo Bản án là Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 31/01/2018.

7. Ông D và ông B có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định.

8. Về chi phí khảo sát đất và định giá tài sản:

Buộc ông Thái Minh D nộp 1.686.000đ (Một triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà ông D đã nộp xong. Nên ông D không phải nộp thêm.

Buộc ông Trần Hoàng B nộp 1.686.000đ (Một triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng), số tiền này ông D đã nộp tạm ứng xong nên buộc ông B nộp trả lại ông D 1.686.000đ.

9. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí cho ông Thái Minh D và ông Trần Hoàng B.

Hoàn trả ông Thái Minh D 5.581.000đ (Năm triệu, năm trăm tám mươi mốt nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V theo lai thu số 000620 ngày 11/11/2010.

Hoàn trả ông Trần Hoàng B 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long theo lai thu số 0000812, ngày 06/12/2017.

Ông D và bà L nộp 300.000đ tiền lệ phí ủy thác tư pháp, được khấu trừ vào 300.000đ mà ông D và bà L đã nộp theo biên lai thu số 022866 ngày 23/12/2014 và 028204 ngày 20/11/2015 nên không phải nộp thêm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn ông Thái Minh D kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hai vấn đề: Thứ nhất, cho rằng Tòa án đưa vợ con ông Thái Minh Đ (đã chết) là Nguyễn Thị T và các con vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết, làm ảnh hưởng quyền lợi của ông; Thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm cho ông B được mua lại phần đất đã lấn chiếm của ông là trái công bằng xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, bị đơn ông Trần Hoàng B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa án sơ thẩm về việc công nhận cho ông Thái Minh D được nhận tiền bồi thường 73,1m^2 với số tiền 194.299.800 đồng và lãi phát sinh là không đúng và buộc ông có trách nhiệm bồi hoàn cho ông Thái Minh D giá trị 11m^2 đất sử dụng dư so với diện tích đất đã chuyển nhượng thành tiền là 55.000.000 đồng là không có cơ sở.

Ngày 02 tháng 6 năm 2018, bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do yêu cầu ông Thái Minh D chia lại số tiền mà Nhà nước bồi thường cho ông để chia lại cho bà và các con của bà vì cho rằng ông D không minh bạch với gia đình về số tiền bồi thường này, ngoài ra bà yêu cầu số tiền ông B bồi thường cho ông D 55.000.000 đồng sẽ được dùng vào việc xây mộ cho vợ chồng cụ Thái Minh C1 và cụ Nguyễn Thị Nh.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Nguyên đơn ông D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đồng thời yêu cầu thêm vì ông cho rằng ông B đã tự kê khai phần đất để sử dụng là 214m^2 nên trừ đi 130m^2 ông B chuyển nhượng thì phần còn thừa lại ông B phải trả lại cho ông.

Bị đơn ông B rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đối với kháng cáo

của bà T là không thể xem xét, vì cấp phúc thẩm chỉ xem xét những gì sơ thẩm đã xử nên tôi đề nghị không chấp nhận thủ tục kháng cáo này; đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bị đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo này; việc nguyên đơn kháng cáo là không có cơ sở pháp lý đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Các đương sự trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên đề nghị xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; đối với kháng cáo của bà T, ở cấp sơ thẩm bà không có yêu cầu, nên không có căn cứ xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01 tháng 6 năm 2018 ông Thái Minh D là nguyên đơn; ngày 31 tháng 5 năm 2018 ông Trần Hoàng B là bị đơn; ngày 02 tháng 6 năm 2018 bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm Đơn kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 70, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn thì vụ án có quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại giai đoạn phúc thẩm, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T chết năm 2021, nên Tòa cấp phúc thẩm đã tiến hành thủ tục xác minh hàng thừa kế thứ nhất (còn sống) của bà T bao gồm: Ông Thái Minh H, sinh năm 1960; Ông Thái Minh C, sinh năm 1971; Bà Thái Thị Tuyết L, sinh năm 1963; Ông Thái Minh Q, sinh năm 1965; Bà Thái Thị Tuyết M và đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Hoàng B rút toàn bộ kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo của đương sự là tự nguyện không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, căn cứ vào Điều 289 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Hoàng B.

[3.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Thái Minh D.

[3.2.1] Ông Thái Minh D cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không cần thiết đưa bà Nguyễn Thị T và các con của bà và ông Thái Minh Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng cụ Thái Minh C1 và Nguyễn Thị Nh mua của ông Vương Văn B1 từ trước năm 1966, đất có vị trí tiếp giáp đường P và đường C mà các bên hiện đang tranh chấp. Theo ông D khai cụ C1 đã kê khai đứng tên theo chỉ thị 299/TTg là thửa 286 diện tích 830m^2. Cụ C1, cụ Nh có hai người con là Thái Minh D và Thái Minh Đ. Ông Đ chết ngày 06/7/2010 có vợ là bà Nguyễn Thị T và các con là Thái Thị Tuyết L, Thái Minh C, Thái Minh H, Thái Minh Q và Thái Thị Tuyết M.

Ngày 13/10/1987, cụ C1 chuyển nhượng cho ông B một phần đất thuộc khu vực hồ nuôi cá, sau đó ông D khiếu nại và Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố V) ban hành Quyết định số 06/QĐ.UBTX.89 ngày 20/01/1989 không công nhận và hủy bỏ giấy sang nhượng ngày 13/10/1987 giữa cụ C1 và ông B.

Theo ông B trình bày cụ C1 không có tiền trả lại cho ông B nên ngày 23/01/1989 cụ C1 làm đơn gởi Ủy ban nhân dân phường 3, thị xã V, tỉnh Vĩnh Long để xin phép chuyển nhượng cho ông B phần đất khác (đất tranh chấp hiện nay) thuộc quyền sử dụng của cụ C1, văn bản này có ông Thái Minh Đ đồng ý ký tên.

Như vậy qua các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà Nguyễn Thị T và các con của bà với ông Thái Minh Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cần thiết, đảm bảo quyền lợi các đương sự, vì vậy kháng cáo về vấn đề này của ông Thái Minh D không được chấp nhận.

[3.2.2] Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự tại phiên tòa có căn cứ xác định cụ Thái Minh C1 có chuyển nhượng cho ông Trần

Hoàng B phần đất diện tích 130m^2 theo Biên bản đo đất ngày 15/02/1989. Ông Thái Minh D không đồng ý Biên bản đo đất ngày 15/02/1989 này vì cho rằng không có sự đồng thuận của người đồng sở hữu với cụ C1 thời điểm đó là ông D.

Hội đồng xét xử xét thấy các tài liệu như Tờ tường trình lý do nhượng nơi cư trú của cụ C1 và ông B ngày 13/10/1987 (bút lục số 77), Văn bản gởi Ủy ban nhân dân phường 8 của cụ Thái Minh C1 (bút lục số 79). Văn bản chấp thuận số 50/CT.UBNDTX.88, ngày 18/02/1989 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố V) chấp thuận cho ông B nhận chuyển nhượng của cụ C1 trích ở thửa 286 (nay là thửa số 28), diện tích 130m^2 loại đất thổ cư không bao gồm đất giao thông ở phía trước tiếp giáp với thửa 28. Như vậy, diện tích đất theo Biên bản đo đất ngày 15/02/1989 vẫn thể hiện cụ C1 chuyển nhượng cho ông B là 130m^2 đúng theo diện tích mà ông D đã chấp nhận cho cụ C1 chuyển nhượng cho ông B và đồng ý cho ông B sử dụng cho đến nay.

[3.2.3] Ông B nhận chuyển nhượng của cụ C1 với diện tích 130m^2 vị trí nhận chuyển nhượng từ mí tiếp giáp đất giao thông (DGT) đo trở vào diện tích 130m^2, theo đo đạc số thửa mới hiện nay là 28. Theo Quyết định số: 1936/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố V thu hồi của ông B là 52,8m^2.

Hiện trạng thực tế ông B đang sử dụng có căn nhà của ông B gắn liền trên đất tại tách thửa số 28 và tách thửa số 29 cộng chung là: 52,8m^2 + 35,6m^2 + 23,7m^2 + 25,7m^2 + 2,6m^2 + 0,6m^2 = 141m^2. So với diện tích đã nhận chuyển nhượng của cụ C1, thì hiện nay ông B đã sử dụng chênh lệch tăng 11m^2. Trên diện tích 11m^2 có một phần căn nhà của ông B có kết cấu bê tông cốt thép không thể tháo dở di dời, được xây dựng từ năm 1989 đến nay. Xét thấy ông B sử dụng dư phần diện tích 11m^2 là không lớn, căn nhà kiên cố của ông B phạm vào phần này không thể tháo dỡ, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét để đảm bảo cho việc sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ổn định nên buộc ông B hoàn trả giá trị 11m^2 đất cho ông D là phù hợp, có căn cứ.

[3.2.4] Xét phần kháng cáo của ông Thái Minh D cho rằng ông Trần Hoàng B đã tự kê khai đăng ký phần đất chuyển nhượng với diện tích 214m^2 nên cho rằng ông B đã sử dụng thừa 84m^2 so với diện tích chuyển nhượng chỉ 130m^2 nên yêu cầu xem xét buộc ông B trả lại phần đất này. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Công văn số 225/CV.PTNMT ngày 13/8/2012 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V có nội dung: *"Tư liệu đo đạc giải thửa năm 1991 (chương trình đất) ghi nhận: Thửa đất số 370, diện tích 214m^2, đất thổ cư do ông Trần Hoàng B đứng tên kê khai trong sổ mục kê"*. Như vậy, ông B có kê khai để yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông diện tích 214m^2, nhưng đây là giấy tờ kê khai và phần đất hiện nay ông B đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa công nhận ông B được sử dụng 214m^2 nên không có căn cứ cho rằng ông B đang sử dụng 214m^2 đất. Mặt khác, theo Quyết định số: 1936/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long thì diện

tích đất thu hồi của ông B là 52,8m^2, hiện trạng thực tế ông B đang sử dụng có căn nhà của ông B gắn liền trên đất tại tách thửa số 28 và tách thửa số 29 cộng chung là: 52,8m^2 + 35,6m^2 + 23,7m^2 + 25,7m^2 + 2,6m^2 + 0,6m^2 = 141m^2 và như đã phân tích trên thì ông B chỉ sử dụng dư 11m^2 so với đất đã chuyển nhượng của cụ C1 là 130m^2. Vì vậy ông Thái Minh D yêu cầu ông Trần Hoàng B phải trả lại cho ông 84m^2 đất lấn chiếm là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2.5] Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các đương sự nên kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

[3.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T có kháng cáo, đã chết trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm Thái Minh H, Thái Minh C, Thái Thị Tuyết L, Thái Minh Q, Thái Thị Tuyết M xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và từ chối nhận giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, qua xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Thái Minh D phải chia lại phần tiền mà Nhà nước đã bồi thường. Hội đồng xét xử xét thấy tại cấp sơ thẩm bà T và các con bà thống nhất không yêu cầu hay khiếu nại gì về phần tiền bồi thường mà giao cho ông Thái Minh D nhận nên cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T là không có căn cứ để xem xét. Trường hợp sau này những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[4] Xét Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm có căn cứ phù hợp với nhận định trên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng xét ông D, ông B, bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Hoàng B.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Thái Minh D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T (chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm Thái Minh H, Thái Minh C, Thái Thị Tuyết L, Thái Minh Q, Thái Thị Tuyết M.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Áp dụng Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 153, Điều 154, 157, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 và khoản 3 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 255, Điều 256, Điều 688, Điều 700, Điều 701, Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, Điều 581, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Minh D và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Hoàng B.

2. Buộc ông Trần Hoàng B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Thái Minh D giá trị của 11m^2 đất thành tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

3. Công nhận cho ông Thái Minh D được nhận tiền bồi thường diện tích 73,1m^2, loại đất DGT với số tiền là 194.299.800đ (Một trăm chín mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm đồng) và công nhận cho ông D được nhận tiền theo thẻ tiết kiệm số VA 1245006, ngày 28/7/2010 tính đến ngày 11/11/2014 là 100.211.907đ (Một trăm triệu, hai trăm mười một nghìn, chín trăm lẽ bảy đồng) và lãi suất phát sinh theo thẻ tiết kiệm số VA 1245006. Toàn bộ số tiền ông D được công nhận do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V chi trả.

4. Công nhận cho ông Trần Hoàng B được quyền sử dụng đất diện tích 85m^2 = (35,6m^2 + 23,7m^2 + 25,7m^2), thuộc thửa 28, theo tư liệu 60/CP tờ bản đồ số 12, do ông Trần Hoàng B kê khai trong sổ mục kê đất (Gồm các mốc: a, 12, b, c, d, e, f, a) và công nhận cho ông B được quyền sử dụng đất diện tích 3,2m^2 = (0,6m^2 + 2,6m^2), thuộc thửa 29, theo tư liệu 60/CP tờ bản đồ số 12, do ông Thái Minh D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Gồm các mốc f,e, d, c, 7,8, g, f) và công nhận tài sản của ông B gắn liền trên đất được công nhận quyền sử dụng.

5. Công nhận cho ông Trần Hoàng B được nhận tiền bồi thường diện tích 52,8m^2 chiết thửa 28, tờ bản đồ số 12, loại đất thổ. Theo Quyết định số: 1936/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố V với số tiền là 264.000.000đ (Hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng) và công nhận cho ông B được nhận tiền theo thẻ tiết kiệm số VA 1245007, ngày 28/7/2010 tính đến ngày 11/11/2014 là 136.160.416đ (Một trăm ba mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm mười sáu đồng) và lãi suất phát sinh theo thẻ tiết kiệm số VA 1245007. Toàn bộ số tiền ông B được công nhận do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V chi trả.

6. Tất cả các thửa đất trên đều tại địa chỉ: Khóm 2, phường 8, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Kèm theo Bản án là Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 31/01/2018.

7. Ông D và ông B có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Thái Minh D, ông Trần Hoàng B và bà Nguyễn Thị T.

9. Các Quyết định khác của án sơ thẩm về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ, NTV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồ Tâm Tú